

Số: /ĐA-STP

Tuyên Quang, ngày tháng 3 năm 2026

ĐỀ ÁN

**Xác định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

Phần I

SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

**I. ĐÁNH GIÁ CHUNG QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI VÀ ÁP DỤNG CÁC
QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ LỆ PHÍ HỘ TỊCH**

1. Quá trình triển khai

Trước khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp và thực hiện sáp nhập tỉnh Hà Giang và Tuyên Quang, Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh Tuyên Quang và Hà Giang trước sáp nhập đã ban hành Nghị quyết quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí hộ tịch, cụ thể như sau:

(1) Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang quy định về lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Hà Giang (viết tắt là *Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND*).

(2) Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND ngày 03/07/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định về mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (viết tắt là *Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND*).

2. Kết quả thực hiện Nghị quyết

2.1. Kết quả thực hiện Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND

a) Kết quả thu lệ phí hộ tịch

Từ ngày 24/12/2022 (thời điểm Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND có hiệu lực thi hành) đến ngày 10/01/2026, Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND đã được triển khai thực hiện tại 73 xã, phường thuộc tỉnh Hà Giang trước khi sáp nhập, làm căn cứ pháp lý cho việc thu, nộp lệ phí hộ tịch trên địa bàn. Cơ quan đăng ký hộ tịch đã thực hiện 161.447 việc hộ tịch, bao gồm các thủ tục đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn, giám hộ, thay đổi, cải chính hộ tịch và các việc hộ tịch khác theo thẩm quyền. Công tác thu lệ phí hộ tịch được thực hiện thống nhất, bảo đảm tuân thủ mức thu, chế độ thu và các trường hợp miễn, giảm theo quy định của nghị quyết. Tổng số tiền lệ phí hộ tịch đã thu theo Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND là 783.422.000 đồng.

b) Đối tượng miễn lệ phí hộ tịch

- Trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật, người thuộc gia đình có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và một số đối tượng đặc biệt theo quy định của pháp luật.

- Công dân Việt Nam cư trú ở trong nước thực hiện việc đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn; giám hộ; kết hôn.

- Các trường hợp đăng ký khai sinh, đăng ký khai tử, đăng ký kết hôn tại khu vực biên giới theo quy định tại mục 2 Chương III Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch.

c) Giảm lệ phí hộ tịch: Giảm 50% lệ phí đăng ký hộ tịch đối với cá nhân có yêu cầu đăng ký hộ tịch trực tuyến so với lệ phí đăng ký hộ tịch trực tiếp.

2.2. Kết quả thực hiện Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND ngày 03/7/2022 của HĐND tỉnh Tuyên Quang

a) Kết quả thu lệ phí hộ tịch

Từ ngày 12/7/2022 (thời điểm Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND có hiệu lực thi hành) đến ngày 10/01/2026, Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND đã được triển khai thực hiện tại 51 xã, phường thuộc tỉnh Tuyên Quang trước khi sáp nhập, làm căn cứ pháp lý cho việc thu, nộp lệ phí hộ tịch trên địa bàn. Cơ quan đăng ký hộ tịch đã thực hiện 161.595 việc hộ tịch, bao gồm các thủ tục đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn, giám hộ, thay đổi, cải chính hộ tịch và các việc hộ tịch khác theo thẩm quyền. Công tác thu lệ phí được thực hiện đồng bộ, bảo đảm tuân thủ mức thu, đối tượng thu và các trường hợp miễn lệ phí theo quy định của nghị quyết. Tổng số tiền lệ phí hộ tịch đã thu theo Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND là 1.500.607.000 đồng.

b) Đối tượng miễn lệ phí hộ tịch

- Đăng ký hộ tịch cho người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người khuyết tật, trẻ em, người cao tuổi, người dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Đăng ký khai sinh đúng hạn, đăng ký khai tử đúng hạn, đăng ký giám hộ, đăng ký chấm dứt giám hộ, đăng ký kết hôn cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

c) Giảm lệ phí hộ tịch

Quy định tại Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Tuyên Quang Quy định mức thu lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công bằng hình thức trực tuyến trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, theo đó tại

khoản 1 Điều 2 Nghị quyết quy định “1. *Mức thu lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công bằng hình thức trực tuyến bằng 50% mức thu lệ phí theo quy định hiện hành tại các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang*”.

II. SỰ THAY ĐỔI QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT

Ngày 11/6/2025, Chính phủ ban hành Nghị định số 120/2025/NĐ-CP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp, chuyển thẩm quyền giải quyết các việc hộ tịch từ cấp huyện về cấp xã, dẫn đến thay đổi chủ thể thu lệ phí hộ tịch. Bên cạnh đó, ngày 31/12/2025 Chính phủ ban hành Nghị định số 362/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật phí và lệ phí có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026. Theo đó, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí và Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28/11/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành (ngày 01/01/2026).

Hiện nay, sau khi sắp xếp chính quyền địa phương theo mô hình 02 cấp và áp dụng các Nghị định mới của Chính phủ, tỉnh Tuyên Quang chưa ban hành Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch phù hợp thực tiễn và phân cấp, phân quyền. Do đó, việc tiếp tục áp dụng Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND (Tuyên Quang) và Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND (Hà Giang) không còn phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp như hiện hành.

Phần II

CƠ SỞ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15.
- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15.
- Luật Hộ tịch số 60/2014/QH13.
- Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 09/2017/QH14, Luật số 23/2018/QH14, Luật số 72/2020/QH14, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 20/2023/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 33/2024/QH15, Luật số 35/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 60/2024/QH15; Luật số 74/2025/QH15, Luật số 89/2025/QH15, Luật số 94/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15;
- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội Quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 45/2020/NĐ- CP ngày 08/04/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

- Nghị định số 42/2022/NĐ- CP ngày 24/06/2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng.

- Nghị định số 78/2025/NĐ- CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

- Nghị định số 120/2025/NĐ- CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.

- Nghị định số 362/2025/NĐ- CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí.

- Thông tư số 85/2019/TT- BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 106/2021/TT- BTC ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT- BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Quyết định số 15/2025/QĐ- UBND ngày 02/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang.

Phần III

NỘI DUNG CỦA ĐỀ ÁN

I. PHƯƠNG THỨC CUNG CẤP DỊCH VỤ, THU LỆ PHÍ

Việc cung cấp dịch vụ và thu lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang được thực hiện theo các phương thức sau:

1. Thanh toán trực tiếp bằng tiền mặt: Người nộp lệ phí nộp tiền mặt trực tiếp tại cơ quan đăng ký hộ tịch.

2. Thanh toán trực tuyến: Người nộp lệ phí thực hiện nộp lệ phí qua hình thức trực tuyến theo quy định của pháp luật về cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

3. Gửi qua đường bưu điện có đảm bảo: Trường hợp người nộp lệ phí đăng ký nhận kết quả qua đường bưu điện, việc thanh toán được thực hiện thông qua dịch vụ bưu chính có bảo đảm.

II. DỰ KIẾN MỨC THU, CĂN CỨ XÂY DỰNG MỨC THU

1. Dự kiến mức thu

1.1. Mức thu lệ phí áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước:

TT	Các việc hộ tịch phải nộp lệ phí	Mức thu (đồng/trường hợp)
1	Đăng ký khai sinh không đúng hạn; đăng ký lại khai sinh; đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	6.000
2	Đăng ký khai tử không đúng hạn; đăng ký lại khai tử	6.000
3	Đăng ký lại kết hôn	20.000
4	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	12.000
5	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	10.000
6	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	12.000
7	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác; đăng ký hộ tịch khác	6.000

1.2. Mức thu lệ phí áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài:

TT	Các việc hộ tịch phải nộp lệ phí	Mức thu (đồng/trường hợp)
1	Đăng ký khai sinh; đăng ký lại khai sinh; đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	60.000
2	Đăng ký khai tử; đăng ký lại khai tử	60.000
3	Đăng ký kết hôn, đăng ký lại kết hôn	1.200.000
4	Đăng ký giám hộ; đăng ký chấm dứt giám hộ	60.000
5	Đăng ký nhận cha, mẹ con	1.200.000

6	Thay đổi, cải chính hộ tịch, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	35.000
7	Ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, đăng ký hộ tịch khác	60.000

(Chi tiết có Biểu so sánh tại Phụ lục 01 kèm theo)

1.3. Mức thu lệ phí hộ tịch khi thực hiện thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu lệ phí hộ tịch khi nộp hồ sơ trực tiếp (quy định tại mục 1.1 và 1.2 mục 1 Phần II nêu trên).

2. Căn cứ xây dựng mức thu

Nguyên tắc xác định mức thu lệ phí theo quy định tại Điều 9, Luật Phí và lệ phí năm 2015: “*Mức thu lệ phí được ấn định trước, không nhằm mục đích bù đắp chi phí...*”. Do vậy, mức thu lệ phí hộ tịch được đề xuất, như sau:

a) Mức thu lệ phí hộ tịch bằng hình thức trực tiếp: Cơ bản giữ nguyên mức thu theo Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang (trước hợp nhất) và Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang, đồng thời quy định mức thu tương đồng với một số địa phương có điều kiện kinh tế, xã hội tương tự đối với tỉnh Tuyên Quang như: Thái Nguyên, Quảng Ngãi.

b) Mức thu lệ phí hộ tịch khi thực hiện thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu lệ phí hộ tịch khi nộp hồ sơ trực tiếp.

Nội dung này được xây dựng trên cơ sở kế thừa quy định về mức thu lệ phí hộ tịch trực tuyến tại điểm b khoản 2 Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Hà Giang (trước hợp nhất) “*Giảm 50% lệ phí đăng ký hộ tịch đối với cá nhân có yêu cầu đăng ký hộ tịch trực tuyến so với lệ phí đăng ký hộ tịch trực tiếp*” và Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Tuyên Quang Quy định mức thu lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công bằng hình thức trực tuyến trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (trước hợp nhất) “*1. Mức thu lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công bằng hình thức trực tuyến bằng 50% mức thu lệ phí theo quy định hiện hành tại các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang*”, nhằm đảm bảo tính ổn định, phù hợp với tình hình thực tiễn và tiếp tục khuyến khích người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh.

Lý do: Quyết định số 162/QĐ-UBND ngày 10/7/2025 của UBND tỉnh Tuyên Quang phê duyệt Danh mục thủ tục hành chính (TTHC) cung cấp dịch vụ công (DVC) trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia và Danh mục TTHC

thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang, ngành Tư pháp có 221 DVC lĩnh vực tư pháp, cụ thể: Có 209/221 DVC trực tuyến (*40 DVC lĩnh vực hộ tịch*), trong đó có 54/221 DVC toàn trình, 155/221 DVC một phần (*lĩnh vực hộ tịch: 31/40 DVC một phần; 09/40 DVC toàn trình*) và 12/221 dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến. Từ năm 2022 đến nay, ngành Tư pháp đã đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn, hỗ trợ người dân thực hiện TTHC lĩnh vực tư pháp bằng hình thức trực tuyến, vì vậy tỷ lệ hồ sơ trực tuyến ngày càng tăng, đặc biệt năm 2025 và 02 tháng đầu năm 2026, lĩnh vực hộ tịch đạt tỷ lệ 100% DVC trực tuyến. Do vậy, nếu xây dựng mức thu phí không đồng (0 đồng) đối với hoạt động cung cấp DVC bằng hình thức trực tuyến thì tất cả các việc hộ tịch trên địa bàn tỉnh đều không thu phí (0 đồng), dẫn đến không đảm bảo nguồn thu cho ngân sách nhà nước của địa phương.

III. ĐỐI TƯỢNG CHỊU LỆ PHÍ

1. Đối tượng nộp lệ phí: Cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giải quyết các việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ tịch.

2. Đối tượng thu lệ phí: Ủy ban nhân dân xã, phường trên địa bàn tỉnh.

IV. CÁC TRƯỜNG HỢP MIỄN LỆ PHÍ

Căn cứ Điều 6 Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính quy định: “*Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định cụ thể đối tượng được miễn, giảm; mức giảm đối với các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền đảm bảo quy định tại khoản 1 Điều 10 Luật phí và lệ phí.*”

Căn cứ khoản 1 Điều 10 Luật Phí và lệ phí năm 2015: “*Các đối tượng thuộc diện miễn, giảm phí, lệ phí bao gồm trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và một số đối tượng đặc biệt theo quy định của pháp luật.*”

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 11 Luật Hộ tịch năm 2014:

“*1. Miễn lệ phí đăng ký hộ tịch trong những trường hợp sau:*

a) Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật;

b) Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.”

Kế thừa quy định miễn lệ phí hộ tịch tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang đối với việc Đăng ký khai sinh; Đăng ký kết hôn; Đăng ký khai tử tại khu vực biên giới theo

quy định tại mục 2 Chương III Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch. Bên cạnh đó, qua rà soát việc “Đăng ký nhận cha, mẹ, con tại khu vực biên giới” chưa được quy tại Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND, do vậy bổ sung thêm trường hợp miễn lệ phí hộ tịch đối với việc “Đăng ký nhận cha, mẹ, con tại khu vực biên giới” để đảm bảo đầy đủ, phù hợp với các việc hộ tịch tại khu vực biên giới.

Trên cơ sở các quy định và kết quả rà soát nêu trên, đề xuất miễn lệ phí hộ tịch đối với các trường hợp sau: Đăng ký hộ tịch cho người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật; trẻ em; người cao tuổi; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; đăng ký khai sinh đúng hạn; đăng ký khai tử đúng hạn; đăng ký giám hộ; đăng ký chấm dứt giám hộ; đăng ký kết hôn cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước; đăng ký khai sinh, đăng ký kết hôn, đăng ký khai tử, đăng ký nhận cha, mẹ, con tại khu vực biên giới.

V. ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG ĐÓNG GÓP CỦA NGƯỜI NỘP LỆ PHÍ HỘ TỊCH, HIỆU QUẢ THU LỆ PHÍ

Về mức thu lệ phí, đề án được xây dựng trên cơ sở kế thừa mức thu lệ phí hộ tịch đã được quy định tại Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang và Nghị quyết 20/2022/NQ-HĐND ngày 03/07/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang (trước hợp nhất). Đây là mức thu đã được triển khai áp dụng thực tiễn trong những năm qua cho thấy phù hợp, bảo đảm đúng quy định của pháp luật hiện hành, đồng thời không phát sinh khó khăn, vướng mắc, kiến nghị trong quá trình tổ chức thực hiện tại cơ sở.

Qua thực tế triển khai, số lượng việc hộ tịch thuộc diện không thu lệ phí (được miễn) và được giảm lệ phí chiếm tỷ lệ tương đối cao, góp phần bảo đảm chính sách an sinh xã hội, hỗ trợ các đối tượng yếu thế, đồng bào dân tộc thiểu số, người dân sinh sống tại các khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, khu vực biên giới. Điều này thể hiện rõ tính nhân văn, hợp lý của mức thu lệ phí đã và đang được áp dụng; đồng thời việc giảm lệ phí đối với các việc hộ tịch thực hiện nộp hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến nhằm khuyến khích, tăng cường sử dụng hiệu quả dịch vụ công trực tuyến, phát triển chính quyền số và phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

Do đó, việc tiếp tục kế thừa và áp dụng mức thu lệ phí như dự kiến trong Đề án là cần thiết và phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương, bảo đảm hài hòa giữa yêu cầu quản lý nhà nước và khả năng đóng góp của người nộp lệ phí hộ tịch, đồng thời tạo sự ổn định, thống nhất trong quá trình tổ chức thực hiện.

(Chi tiết có Biểu so sánh tại Phụ lục 02 kèm theo)

Phần IV

HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ ÁN

Đề án quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang được xây dựng trên cơ sở kế thừa, điều chỉnh và thống nhất các quy định tại Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang và Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND ngày 03/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang (trước hợp nhất), bảo đảm phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, các quy định pháp luật hiện hành và đảm bảo triển khai hiệu quả chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về chuyển đổi số quốc gia.

Việc ban hành Đề án góp phần hoàn thiện cơ sở pháp lý cho công tác thu, nộp và quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh; bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong tổ chức thực hiện, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi, khuyến khích người dân thực hiện các thủ tục hành chính về hộ tịch trên môi trường điện tử.

Trên đây là Đề án xác định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (Báo cáo);
- Sở Tài chính;
- Giám đốc Sở (báo cáo);
- PGĐ Sở Tư pháp;
- Phòng XDKTVB&THPL;
- Lưu VT, BT&HCTP.

(Hà).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đặng Thị Thanh Hương